

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
GIAO THÔNG 4 – CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 06 - 51 |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 09      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 12 - 51 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 23/06/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, Số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |              |                                      |
|-----------------------|--------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2016   |
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Chủ tịch     | Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2016 |
| Ông Trần Tuấn Lộc     | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2016 |
| Bà Trương Thị Tâm     | Phó chủ tịch |                                      |
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2016   |
| Ông Ngô Trọng Nghĩa   | Thành viên   |                                      |
| Ông Hoàng Văn Đào     | Thành viên   |                                      |
| Ông Nguyễn Vĩnh Lộc   | Thành viên   |                                      |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |                                    |
|-----------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh | Tổng Giám đốc     |                                    |
| Ông Ngô Trọng Nghĩa   | Phó Tổng Giám đốc |                                    |
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2016 |
| Ông Đặng Viết Thanh   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2016 |
| Ông Hoàng Văn Đào     | Phó Tổng Giám đốc |                                    |
| Ông Nguyễn Vĩnh Lộc   | Phó Tổng Giám đốc |                                    |
| Ông Trần Văn Chín     | Phó Tổng Giám đốc |                                    |
| Ông Nguyễn Anh Dũng   | Phó Tổng Giám đốc |                                    |
| Ông Đàm Xuân Toàn     | Phó Tổng Giám đốc |                                    |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |                                      |
|-------------------------|------------|--------------------------------------|
| Bà Lương Thị Thanh Bình | Trưởng ban |                                      |
| Bà Nguyễn Thị Bình      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2016 |
| Bà Đào Thị Thanh Mai    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2016   |
| Bà Bùi Thị Thủy Ngân    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2016   |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017.

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0593-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2016               | 01/01/2016               |
|------------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                             |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>3.419.105.242.979</b> | <b>3.742.650.662.756</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 269.184.534.790          | 553.949.326.784          |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 235.045.625.287          | 519.949.326.784          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 34.138.909.503           | 34.000.000.000           |
| 120        | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn     | 4           | 369.571.805.555          | 5.000.000.000            |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 369.571.805.555          | 5.000.000.000            |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 2.484.123.259.237        | 2.412.028.352.934        |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 1.225.897.660.726        | 1.228.669.556.282        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 292.993.539.037          | 400.112.106.290          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 7           | 707.905.314.921          | 395.415.506.916          |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 8           | 257.014.834.553          | 387.831.183.446          |
| 139        | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                  | 9           | 311.910.000              | -                        |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                            | 10          | 262.284.056.142          | 690.222.044.624          |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 262.284.056.142          | 690.222.044.624          |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 33.941.587.255           | 81.450.938.414           |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 15          | 2.646.610.938            | 11.572.317.576           |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 31.250.698.247           | 69.627.163.216           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 20          | 44.278.070               | 251.457.622              |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>3.853.888.660.513</b> | <b>3.257.868.436.837</b> |
| 210        | I. Các khoản phải thu dài hạn               |             | 22.818.062.257           | 79.638.995.472           |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                    | 8           | 22.818.062.257           | 79.638.995.472           |
| 220        | II. Tài sản cố định                         |             | 2.497.243.660.145        | 2.180.703.483.319        |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 11          | 2.424.956.212.362        | 2.097.920.626.996        |
| 222        | - Nguyên giá                                |             | 2.822.241.588.075        | 2.564.630.518.760        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (397.285.375.713)        | (466.709.891.764)        |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính           | 12          | 66.773.551.618           | 77.124.919.048           |
| 225        | - Nguyên giá                                |             | 74.561.208.288           | 81.685.203.702           |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (7.787.656.670)          | (4.560.284.654)          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                  | 13          | 5.513.896.165            | 5.657.937.275            |
| 228        | - Nguyên giá                                |             | 6.168.582.128            | 6.168.582.128            |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (654.685.963)            | (510.644.853)            |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2016               | 01/01/2016               |
|-------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                            |             | VND                      | VND                      |
| 240   | III. Tài sản dở dang dài hạn               | 14          | 516.437.124.547          | 390.935.075.329          |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         |             | 516.437.124.547          | 390.935.075.329          |
| 250   | IV. Đầu tư tài chính dài hạn               | 4           | 599.276.081.842          | 296.989.520.000          |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                  |             | 128.900.000.000          | 40.000.000.000           |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 469.043.056.842          | 256.989.520.000          |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |             | 1.333.025.000            | -                        |
| 260   | V. Tài sản dài hạn khác                    |             | 218.113.731.722          | 309.601.362.717          |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 15          | 215.774.052.090          | 306.870.194.251          |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 34          | 2.339.679.632            | 2.731.168.466            |
| 270   | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                          |             | <u>7.272.993.903.492</u> | <u>7.000.519.099.593</u> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND        | 01/01/2016<br>VND        |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>6.147.595.193.689</b> | <b>6.167.868.529.560</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>3.371.423.262.977</b> | <b>3.674.415.053.592</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 17          | 1.417.725.045.890        | 1.377.815.205.210        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 18          | 242.772.169.423          | 650.406.723.513          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 20          | 22.405.053.172           | 20.288.482.174           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 28.107.680.143           | 48.940.948.043           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 19          | 232.143.005.916          | 148.430.692.607          |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 22          | 205.296.841              | 553.441.956              |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 21          | 22.742.671.175           | 20.168.759.579           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 16          | 1.378.328.765.122        | 1.377.329.274.589        |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 23          | 12.331.089.637           | 7.490.153.680            |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 |             | 14.662.485.658           | 22.991.372.241           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>2.776.171.930.712</b> | <b>2.493.453.475.968</b> |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                 | 17          | 332.429.309.548          | -                        |
| 332        | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn           | 18          | -                        | 470.000.000.000          |
| 336        | 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           | 22          | 278.340.310              | 360.938.671              |
| 338        | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 16          | 2.443.464.280.854        | 2.018.732.956.584        |
| 342        | 5. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 23          | -                        | 4.359.580.713            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.125.398.709.803</b> | <b>832.650.570.033</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>24</b>   | <b>1.125.398.709.803</b> | <b>832.650.570.033</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 1.000.000.000.000        | 720.000.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 17.845.180.995           | 17.845.180.995           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 4.351.903.309            | 2.551.903.309            |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 103.201.625.499          | 92.253.485.729           |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 2.198.782.978            | 2.198.782.978            |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 101.002.842.521          | 90.054.702.751           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>7.272.993.903.492</b> | <b>7.000.519.099.593</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khanh

Nguyễn Vinh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2016               | Năm 2015              |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|
|       |                                                  |             | VND                    | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 26          | 5.651.796.765.627      | 6.189.450.589.026     |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 5.651.796.765.627      | 6.189.450.589.026     |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                              | 27          | 5.153.156.500.093      | 5.762.824.392.901     |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 498.640.265.534        | 426.626.196.125       |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 28          | 121.876.862.140        | 62.297.050.141        |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                             | 29          | 288.980.014.234        | 239.363.641.819       |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 263.141.298.004        | 197.864.075.868       |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                              |             | 2.292.787.271          | 2.758.852.881         |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 30          | 138.755.037.813        | 185.468.619.601       |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | 190.489.288.356        | 61.332.131.965        |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                | 31          | 9.275.047.946          | 57.621.676.329        |
| 32    | 11. Chi phí khác                                 | 32          | 5.809.267.935          | 10.946.912.977        |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                               |             | 3.465.780.011          | 46.674.763.352        |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 193.955.068.367        | 108.006.895.317       |
| 51    | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33          | 23.760.737.012         | 18.408.678.853        |
| 52    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 34          | 391.488.834            | (456.486.287)         |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>169.802.842.521</u> | <u>90.054.702.751</u> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vĩnh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2016            | Năm 2015          |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|
|                                            |                                                                                                  |             | VND                 | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                                  |             |                     |                   |
| 01                                         | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 193.955.068.367     | 108.006.895.317   |
|                                            | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             | 276.465.724.199     | 215.947.828.958   |
| 02                                         | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                                |             | 125.515.524.075     | 94.850.407.951    |
| 03                                         | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (481.355.244)       | (26.568.991.922)  |
| 04                                         | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 9.288.895           | (45.563.384)      |
| 05                                         | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (110.088.416.461)   | (50.152.099.555)  |
| 06                                         | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 263.141.298.004     | 197.864.075.868   |
| 07                                         | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | (1.630.615.070)     | -                 |
| 08                                         | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 470.420.792.566     | 323.954.724.275   |
| 09                                         | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 346.036.166.101     | (526.425.339.633) |
| 10                                         | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 427.937.988.482     | (125.243.589.106) |
| 11                                         | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (471.065.119.151)   | 647.969.054.655   |
| 12                                         | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 105.463.117.131     | (159.919.129.817) |
| 14                                         | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (281.802.390.350)   | (184.010.508.188) |
| 15                                         | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (14.000.000.000)    | (20.783.051.263)  |
| 16                                         | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 1.212.325.000       | 2.322.746.564     |
| 17                                         | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (8.204.659.714)     | (6.852.764.338)   |
| 20                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 575.998.220.065     | (48.987.856.851)  |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |                                                                                                  |             |                     |                   |
| 21                                         | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                         |             | (646.499.651.613)   | (319.486.438.511) |
| 22                                         | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 41.935.973.750      | 747.404.153       |
| 23                                         | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (1.240.408.518.100) | (5.000.000.000)   |
| 24                                         | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | 563.346.904.540     | (34.047.753.753)  |
| 25                                         | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | (225.711.825.000)   | (144.399.000.000) |
| 26                                         | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             | -                   | 119.745.580.000   |
| 27                                         | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 99.721.229.930      | 56.340.467.376    |
| 30                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (1.407.615.886.493) | (326.099.740.735) |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | Năm 2016            | Năm 2015            |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
|                                             |                                                                |             | VND                 | VND                 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                |             |                     |                     |
| 31                                          | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu |             | 280.000.000.000     | 120.000.000.000     |
| 33                                          | 2. Tiền thu từ đi vay                                          |             | 3.576.851.514.893   | 3.036.874.346.532   |
| 34                                          | 3. Tiền trả nợ gốc vay                                         |             | (3.141.282.707.052) | (2.705.717.217.456) |
| 35                                          | 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                              |             | (13.506.644.512)    | (24.013.801.538)    |
| 36                                          | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     |             | (155.200.000.000)   | (42.000.000.000)    |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   |             | 546.862.163.329     | 385.143.327.538     |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                |             | (284.755.503.099)   | 10.055.729.952      |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu năm                               |             | 553.949.326.784     | 543.848.033.448     |
| 61                                          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        |             | (9.288.895)         | 45.563.384          |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối năm                              | 3           | 269.184.534.790     | 553.949.326.784     |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vĩnh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 23/06/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ;
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

| <b>Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>                                      | <b>Địa chỉ</b>                                                                      | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Công ty Công trình Giao thông 499 <sup>[1]</sup>                                       | 62-68 đường số 50, khu phố 9, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh  | Xây lắp.                                                            |
| Công ty Công trình Giao thông 422 <sup>[1]</sup>                                       | Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An.              | Xây lắp.                                                            |
| Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP - Chi nhánh 412 <sup>[1]</sup>    | Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An.              | Xây lắp.                                                            |
| Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP - Chi nhánh Hà Nội <sup>[1]</sup> | Tầng 14 – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội   | Xây lắp.                                                            |
| Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Ban Đầu tư Xây dựng     | Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội. | Xây lắp và Quản lý Dự án.                                           |
| Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Trung tâm Dự án         | Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội. | Thí nghiệm xây lắp và quản lý chất lượng công trình.                |
| Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh                                             | Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Nghệ An.                    | Quản lý và vận hành Tuyến tránh Thành phố Vinh, xây lắp công trình. |

<sup>[1]</sup> Từ ngày 01/07/2016 Công ty đã sáp nhập 04 đơn vị phụ thuộc là các Công ty Công trình Giao thông 499; Công ty Công trình Giao thông 422; Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP - Chi nhánh 412; Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP - Chi nhánh Hà Nội vào văn phòng Tổng Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp từ các Báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng công ty.

### **2.4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của Công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Trong năm, khấu hao của Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh Thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ tài chính. Đồng thời trong năm Công ty đã tạm trích khấu hao của Cầu Bến Thủy 1, Cầu vượt QL 8 theo phương án tài chính của dự án B.O.T Bến Thủy do đã đưa vào sử dụng tuy nhiên phương án tài chính này chưa được phê duyệt.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05-07 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06-07 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03-06 năm |
| - Các tài sản khác       | 03-05 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 50 năm    |



#### **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính.

#### **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### **2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: khối lượng công trình đã hoàn thành phải trả thầu phụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lương nghỉ phép... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

#### **2.17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khách hàng trả tiền trước vé năm 2016 của Chi nhánh BOT Tuyến tránh thành phố Vinh...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

#### **2.19. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **c) Ưu đãi thuế**

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

## **2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 2.887.356.333          | 5.919.144.424          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 232.158.268.954        | 513.848.921.957        |
| Tiền đang chuyển                | -                      | 181.260.403            |
| Các khoản tương đương tiền      | 34.138.909.503         | 34.000.000.000         |
|                                 | <b>269.184.534.790</b> | <b>553.949.326.784</b> |

Tại ngày 31/12/2016, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với giá trị là: 34.138.909.503 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,8%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                      | 31/12/2016             |                        | 01/01/2016           |                      |
|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|                      | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
|                      | VND                    | VND                    | VND                  | VND                  |
| Đầu tư ngắn hạn      |                        |                        |                      |                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 369.571.805.555        | 369.571.805.555        | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        |
|                      | <b>369.571.805.555</b> | <b>369.571.805.555</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> |

Tại ngày 31/12/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng có giá trị 369.571.805.555 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh; Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An; Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 4,5 đến 6,3%/năm.

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                               | 31/12/2016             |          | 01/01/2016             |          |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                               | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                                               | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                                 | <b>128.900.000.000</b> | -        | <b>40.000.000.000</b>  | -        |
| - Công ty TNHH MTV 414                                        | 20.000.000.000         | -        | 20.000.000.000         | -        |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415                     | 20.000.000.000         | -        | 20.000.000.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần 407                                         | 17.100.000.000         | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần 412                                         | 16.500.000.000         | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần 422                                         | 24.000.000.000         | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần 499                                         | 24.000.000.000         | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO 4                     | 7.300.000.000          | -        | -                      | -        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>                          | <b>443.664.256.842</b> | -        | <b>256.989.520.000</b> | -        |
| - Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh                               | 55.843.736.842         | -        | 60.869.000.000         | -        |
| - Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 | 215.220.520.000        | -        | 161.120.520.000        | -        |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới                        | 172.600.000.000        | -        | 35.000.000.000         | -        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                            | <b>25.378.800.000</b>  | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2                         | 25.378.800.000         | -        | -                      | -        |
| <b>Các khoản đầu tư khác</b>                                  | <b>1.333.025.000</b>   | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần xây dựng Công trình giao thông 246          | 1.333.025.000          | -        | -                      | -        |
|                                                               | <b>599.276.081.842</b> | -        | <b>296.989.520.000</b> | -        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



| Tên công ty con                         | Nơi thành lập và hoạt động                                                                     | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu | Hoạt động kinh doanh chính                                                             |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV 414                    | Tầng 12A, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.             | 100%          | 100%             | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.                                             |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415 | Số 37 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.                                   | 100%          | 100%             | Xây dựng công trình đường bộ.                                                          |
| Công ty cổ phần 407                     | Tầng 14, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.              | 57%           | 57%              | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.                                             |
| Công ty cổ phần 412                     | Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;                                               | 55%           | 55%              | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.                                             |
| Công ty cổ phần 422                     | Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;                                               | 60%           | 60%              | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.                                             |
| Công ty cổ phần 499                     | Số 62-68 Đường số 50 KP9, Phường Tân Tạo - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh                     | 60%           | 60%              | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.                                             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4  | Tầng 12A - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội. | 68,88%        | 68,88%           | Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. |

**Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con**

|                                          |                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| + Công ty cổ phần 407                    | Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 2921/QĐ- TCT ngày 21/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần 407. |
| + Công ty cổ phần 412                    | Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 2922/QĐ- TCT ngày 21/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần 412. |
| + Công ty cổ phần 422                    | Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 2920/QĐ- TCT ngày 21/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần 422. |
| + Công ty cổ phần 499                    | Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 2923/QĐ- TCT ngày 21/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần 499. |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4 | Tổng công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4 theo Nghị quyết của HĐQT số 11/2016/NQ-HĐQT ngày 28/03/2016.                                                              |

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết                                         | Nơi thành lập và hoạt động                                                  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh <sup>(1)</sup>                             | Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên          | 35,70%        | 50,00%                 | Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng.                                   |
| Công ty TNHH 2 thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319 <sup>(2)</sup> | Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An. | 51%           | 50,00%                 | Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát). |
| Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới <sup>(3)</sup>                    | Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.             | 49,31%        | 33,34%                 | Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3.              |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 <sup>(4)</sup>                       | Số 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh    | 31,30%        | 31,30%                 | Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục.                                                                      |

**Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

<sup>(1)</sup> Theo kết luận thanh tra số 13147/KL-BGTVT ngày 07/11/2016 thời gian hoàn vốn là 15 năm 7 tháng (tính từ 28/02/2005) và thời gian thu phí tạo lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn vốn. Năm 2016 là năm đầu tiên Tổng Công ty dùng lợi nhuận để bù đắp vốn theo thỏa thuận Liên danh. Đồng thời theo thỏa thuận liên doanh thì tỷ lệ góp vốn là 35,70% và tỷ lệ quyền biểu quyết là 50%.

<sup>(2)</sup> Tổng Công ty góp bổ sung theo cam kết góp vốn ban đầu.

<sup>(3)</sup> Tổng công ty tăng tỷ lệ góp vốn theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 11 tháng 01 năm 2016 với Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc Việt Nam.

<sup>(4)</sup> Tổng công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 theo Nghị quyết của HĐQT số 18/2016/NQ-HĐQT ngày 25/05/2016.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư                            | Nơi thành lập và hoạt động                                                                              | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                     |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246 | Tầng 14 - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. | 14,53%        | 14,53%                 | Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông. |



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                      | 31/12/2016               | 01/01/2016               |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                      | VND                      | VND                      |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                          |                          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới (TECCO)  | 11.494.060.000           | 39.084.989.000           |
| - Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui                              | 72.751.081.029           | 105.205.524.532          |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246                 | 17.366.565.777           | 38.768.980.397           |
| - Công ty Cổ phần 475                                                | 35.540.045.332           | 59.815.014.925           |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới                             | 127.597.555.364          | -                        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                 | 961.148.353.224          | 985.795.047.428          |
|                                                                      | <b>1.225.897.660.726</b> | <b>1.228.669.556.282</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                | 31/12/2016             |          | 01/01/2016             |          |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                                                | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| - Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh                     | 47.264.479.507         | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần tập đoàn VPA                                 | 33.185.106.894         | -        | -                      | -        |
| - Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Thi Sơn                    | 11.249.804.668         | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Giao thông 246           | 29.470.078.173         | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Giao thông 492           | 31.416.611.859         | -        | 20.457.209.685         | -        |
| - Công ty Cổ phần 479                                          | -                      | -        | 10.000.000.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Giao thông 208 | -                      | -        | 44.109.171.164         | -        |
| - Công ty Cổ phần 471                                          | 1.151.194.213          | -        | 21.160.222.452         | -        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 484                      | -                      | -        | 12.265.671.010         | -        |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác                       | 139.256.263.723        | -        | 292.119.831.979        | -        |
|                                                                | <b>292.993.539.037</b> | <b>-</b> | <b>400.112.106.290</b> | <b>-</b> |

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                              | 31/12/2016                    |                 | 01/01/2016                    |                 |
|----------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                              | <u>Giá trị</u>                | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>                | <u>Dự phòng</u> |
|                                              | VND                           | VND             | VND                           | VND             |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 423 | 46.051.984.703                | -               | 71.968.466.739                | -               |
| - Công ty Cổ phần 475                        | 31.438.080.917                | -               | 25.027.188.846                | -               |
| - Công ty Cổ phần 482                        | 75.846.479.285                | -               | 61.727.477.390                | -               |
| - Công ty Cổ phần xây dựng công trình 484    | 32.419.665.581                | -               | 30.551.264.910                | -               |
| - Công ty Cổ phần 499                        | 167.524.684.201               | -               | -                             | -               |
| - Các đối tượng khác                         | 354.624.420.234               | -               | 206.141.109.031               | -               |
|                                              | <b><u>707.905.314.921</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>395.415.506.916</u></b> | <b><u>-</u></b> |

Thông tin chi tiết đối với Các khoản cho vay còn số dư tại 31/12/2016:

- Lãi suất cho vay: được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn.
- Tài sản đảm bảo: không có.



## 8. PHẢI THU KHÁC

|                                                                     | 31/12/2016             |          | 01/01/2016             |          |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                     | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                  |                        |          |                        |          |
| Phải thu người lao động                                             | 17.593.829.410         | -        | 26.386.877.148         | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                                     | 274.000.000            | -        | 1.044.260.000          | -        |
| Phải thu khác                                                       | 239.147.005.143        | -        | 360.400.046.298        | -        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng                                | 1.718.531.506          | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần tập đoàn VPA                                      | 2.463.154.570          | -        | -                      | -        |
| - Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh                          | 37.302.203.373         | -        | -                      | -        |
| - Ban quản lý dự án giao thông số 1 Thanh Hóa                       | -                      | -        | 1.173.266.972          | -        |
| - Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam                  | 1.037.056.008          | -        | 2.506.337.072          | -        |
| - Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc                          | 175.000.000.000        | -        | 180.461.551.386        | -        |
| - Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc Việt Nam | -                      | -        | 137.600.000.000        | -        |
| - Kinh phí giải phóng mặt bằng chi cho các Huyện                    | -                      | -        | 31.192.585.905         | -        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 484                           | 1.293.305.328          | -        | -                      | -        |
| - Công ty Infasol                                                   | 4.663.338.585          | -        | -                      | -        |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn                                     | 10.236.686.663         | -        | -                      | -        |
| - Các khoản phải thu khác                                           | 5.432.729.110          | -        | 7.466.304.963          | -        |
|                                                                     | <b>257.014.834.553</b> | <b>-</b> | <b>387.831.183.446</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                   |                        |          |                        |          |
| Ký cược, ký quỹ                                                     | 2.818.062.257          | -        | 2.403.803.707          | -        |
| Phải thu khác                                                       | 20.000.000.000         | -        | 77.235.191.765         | -        |
| - Hanshin Engineering & Construction Co.,LTD                        | -                      | -        | 77.235.191.765         | -        |
| - Công ty cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam <sup>(1)</sup>        | 20.000.000.000         | -        | -                      | -        |
|                                                                     | <b>22.818.062.257</b>  | <b>-</b> | <b>79.638.995.472</b>  | <b>-</b> |

<sup>[1]</sup> Hợp đồng chuyển nhượng quyền hợp tác kinh doanh số 35/HDCN.HS-Cienco 4 ngày 23/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoành Sơn và Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 – CTCP về chuyển nhượng cho Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 –CTCP quyền thay thế Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoành Sơn thực hiện đầy đủ các nội dung, các quyền lợi và các nghĩa vụ của Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn với Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam dự án “Cao ốc văn phòng” trên khu đất tại địa chỉ số 180, Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 15/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoành Sơn và Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam. Giá trị chuyển nhượng là: 22 tỷ đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Phân chia lợi nhuận: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được bán giao và có quyền định đoạt 4,5 tầng từ tầng 2 đến tầng 5 và ½ tầng 6 của tòa nhà và Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 – CTCP được quyền định đoạt, quản lý, kinh doanh, khai thác và hưởng số m2 sàn còn lại của dự án trên Mặt bằng khu đất.

## 9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Toàn bộ tài sản thiếu chờ xử lý tại 31/12/2016 là khoản tiền bị mất trộm tại Chi nhánh BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh ngày 14/06/2016 với giá trị: 311.910.000 VND. Tổng công ty đang chờ kết luận của Cơ quan điều tra để xử lý.

## 10. HÀNG TỒN KHO

|                                                    | 31/12/2016             |                 | 01/01/2016             |                 |
|----------------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                              | 946.610.135            | -               | 55.879.471.941         | -               |
| Công cụ, dụng cụ                                   | -                      | -               | 157.033.782            | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>[1]</sup> | 215.525.748.055        | -               | 602.503.396.584        | -               |
| Hàng hoá                                           | 45.811.697.952         | -               | 31.682.142.317         | -               |
|                                                    | <b>262.284.056.142</b> | <b>-</b>        | <b>690.222.044.624</b> | <b>-</b>        |

<sup>[1]</sup>Chi tiết các công trình dở dang như sau:

|                                                         | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nâng cấp, mở rộng QL1A đoạn qua tỉnh Bình Định          | -                      | 15.550.420.632         |
| Công trình Bến Thành Suối Tiên                          | 4.207.575.517          | -                      |
| Thi công XD gói thầu số 1 Cảng hàng không Cam Ranh      | 69.578.860.708         | 954.369.630            |
| Công trình gói thầu số 4 Đà Nẵng - Quảng Ngãi           | -                      | 6.131.489.070          |
| Gói thầu EX1B dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng | 3.424.541.342          | -                      |
| Gói 1 thi công nút giao cầu Thanh Trì với QL5           | 10.738.009.325         | 1.808.897.005          |
| Gói thầu số 1 Xây dựng hầm chui Thanh Xuân              | -                      | 31.986.622.784         |
| Công trình cầu sông Hốt - Quảng Ninh                    | 12.739.508.635         | -                      |
| Công trình IC07 DA cao tốc Nội Bài Lào Cai              | 8.132.112.493          | -                      |
| Công trình J3 Bến Lức Long Thành                        | -                      | 28.936.760.041         |
| Gói 4 Dự án xây dựng nút giao Trung Hòa                 | 353.754.011            | 42.786.791.196         |
| Công trình Tân Vũ Lạch Huyện                            | -                      | 65.273.099.060         |
| Công trình Cầu Vĩnh Tuy                                 | 3.571.083.837          | -                      |
| Công trình khác                                         | 102.780.302.187        | 409.074.947.166        |
|                                                         | <b>215.525.748.055</b> | <b>602.503.396.584</b> |



**Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 – CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng                     |
|--------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND                     | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>              |                           |                        |                                    |                              |                         |                          |
| Số dư đầu năm                  | 2.152.980.243.705         | 282.482.896.816        | 113.227.537.767                    | 2.548.312.365                | 13.391.528.107          | 2.564.630.518.760        |
| - Mua trong năm                | -                         | 99.015.946.730         | 10.324.895.455                     | 585.643.560                  | -                       | 109.926.485.745          |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành       | 446.562.008.028           | -                      | -                                  | -                            | -                       | 446.562.008.028          |
| - Tăng đánh giá lại tài sản    | -                         | -                      | 7.579.477                          | -                            | -                       | 7.579.477                |
| - Thanh lý, nhượng bán         | -                         | (34.625.980.106)       | (3.338.943.918)                    | (228.620.000)                | (1.842.694.268)         | (40.036.238.292)         |
| - Giảm do đánh giá lại tài sản | (716.932.072)             | (137.989.570.624)      | (37.432.310.639)                   | (292.876.674)                | (7.881.379.559)         | (184.313.069.568)        |
| - Giảm do góp vốn              | (976.514.026)             | (32.597.518.062)       | (38.336.045.076)                   | (117.759.690)                | (2.507.859.221)         | (74.535.696.075)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>          | <b>2.597.848.805.635</b>  | <b>176.285.774.754</b> | <b>44.452.713.066</b>              | <b>2.494.699.561</b>         | <b>1.159.595.059</b>    | <b>2.822.241.588.075</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                           |                        |                                    |                              |                         |                          |
| Số dư đầu năm                  | 267.787.500.960           | 139.346.703.828        | 51.223.604.054                     | 1.706.806.702                | 6.645.276.220           | 466.709.891.764          |
| - Khấu hao trong năm           | 73.437.559.907            | 31.075.840.968         | 8.710.839.581                      | 490.212.080                  | 1.305.662.999           | 115.020.115.535          |
| - Thanh lý, nhượng bán         | -                         | -                      | (131.562.018)                      | -                            | -                       | (131.562.018)            |
| - Giảm do đánh giá lại tài sản | (716.932.072)             | (137.989.570.624)      | (37.432.310.639)                   | (292.876.674)                | (7.881.379.559)         | (184.313.069.568)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>          | <b>340.508.128.795</b>    | <b>32.432.974.172</b>  | <b>22.370.570.978</b>              | <b>1.904.142.108</b>         | <b>69.559.660</b>       | <b>397.285.375.713</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                           |                        |                                    |                              |                         |                          |
| Tại ngày đầu năm               | 1.885.192.742.745         | 143.136.192.988        | 62.003.933.713                     | 841.505.663                  | 6.746.251.887           | 2.097.920.626.996        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>       | <b>2.257.340.676.840</b>  | <b>143.852.800.582</b> | <b>22.082.142.088</b>              | <b>590.557.453</b>           | <b>1.090.035.399</b>    | <b>2.424.956.212.362</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.834.564.633 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.141.190.450 VND.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                                               | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng                  |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                               | VND                   | VND                                | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                             |                       |                                    |                       |
| Số dư đầu năm                                 | 66.815.541.521        | 14.869.662.181                     | 81.685.203.702        |
| - Giảm do đánh giá lại tài sản thuê tài chính | (5.128.149.366)       | (1.995.846.048)                    | (7.123.995.414)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                         | <b>61.687.392.155</b> | <b>12.873.816.133</b>              | <b>74.561.208.288</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                 |                       |                                    |                       |
| Số dư đầu năm                                 | 3.394.293.882         | 1.165.990.772                      | 4.560.284.654         |
| - Khấu hao trong năm                          | 9.521.512.154         | 829.855.276                        | 10.351.367.430        |
| - Giảm do đánh giá lại tài sản thuê tài chính | (5.128.149.366)       | (1.995.846.048)                    | (7.123.995.414)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                         | <b>7.787.656.670</b>  | <b>-</b>                           | <b>7.787.656.670</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                        |                       |                                    |                       |
| Tại ngày đầu năm                              | 63.421.247.639        | 13.703.671.409                     | 77.124.919.048        |
| Tại ngày cuối năm                             | <b>53.899.735.485</b> | <b>12.873.816.133</b>              | <b>66.773.551.618</b> |

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 6.168.582.128        | 6.168.582.128        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>6.168.582.128</b> | <b>6.168.582.128</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 510.644.853          | 510.644.853          |
| - Khấu hao trong năm          | 144.041.110          | 144.041.110          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>654.685.963</b>   | <b>654.685.963</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 5.657.937.275        | 5.657.937.275        |
| Tại ngày cuối năm             | <b>5.513.896.165</b> | <b>5.513.896.165</b> |



#### 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                      | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | VND                    | VND                    |
| - Hạt quản lý Tuyến tránh Thành phố Vinh             | 1.119.004.897          | 15.950.889.741         |
| - Dự án nâng cấp, mở rộng QL1A đoạn Nam cầu Bến Thủy | -                      | 229.490.514.135        |
| - Hạng mục sửa chữa cầu Bến Thủy 1                   | -                      | 14.551.249.996         |
| - Hạng mục nút giao QL1 và đoạn nối QL8B             | -                      | 69.956.010.186         |
| - Cầu vượt đường sắt quốc lộ 46                      | -                      | 24.078.738.335         |
| - Sửa chữa tuyến tránh Vinh                          | -                      | 26.370.866.930         |
| - Công trình Trạm thu phí bến Thủy 2                 | -                      | 909.810.189            |
| - Công trình cầu Yên Xuân <sup>(*)</sup>             | 511.547.306.846        | -                      |
| - Công trình khác                                    | 3.770.812.804          | 9.626.995.817          |
|                                                      | <b>516.437.124.547</b> | <b>390.935.075.329</b> |

<sup>(\*)</sup> Công trình Cầu Yên Xuân thuộc dự án B.O.T tuyến tránh Thành phố Vinh với tổng mức đầu tư 730,7 tỷ đồng, được đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng chuyển giao. Thời gian xây dựng: khởi công từ năm 2015 dự kiến hoàn thành năm 2017.

#### 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                                           | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                           | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                        |                        |                        |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                                               | 283.851.999            | 3.094.590.101          |
| - Chi phí sửa chữa                                                        | -                      | 3.082.634.108          |
| - Chi phí mua bảo hiểm                                                    | 244.092.886            | 179.389.423            |
| - Chi phí thuê nhà                                                        | 2.116.328.931          | 4.800.272.140          |
| - Các khoản khác                                                          | 2.337.122              | 415.431.804            |
|                                                                           | <b>2.646.610.938</b>   | <b>11.572.317.576</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                         |                        |                        |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng <sup>(1)</sup>                                | 31.406.937.093         | 119.303.641.549        |
| - Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh <sup>(2)</sup> | 116.062.075.120        | 74.771.614.148         |
| - Chi phí sửa chữa                                                        | 543.915.606            | 1.425.811.312          |
| - Chi phí thuê văn phòng, trụ sở <sup>(3)</sup>                           | 42.297.034.368         | 43.880.848.115         |
| - Lợi thế thương mại                                                      | 3.590.486.726          | 9.557.484.724          |
| - Chi phí mua bảo hiểm                                                    | 4.474.215.890          | 3.245.249.482          |
| - Chi phí phục vụ các đội thi công công trình <sup>(1)</sup>              | 16.308.141.603         | 47.338.861.789         |
| - Chi phí thuê đất                                                        | -                      | 3.421.077.706          |
| - Các khoản khác                                                          | 1.091.245.684          | 3.925.605.426          |
|                                                                           | <b>215.774.052.090</b> | <b>306.870.194.251</b> |

<sup>(1)</sup> Chi phí Công cụ dụng cụ và Chi phí phục vụ cho các đội thi công công trình được phân bổ theo thời gian thực hiện thực tế của Công trình.

<sup>(2)</sup> Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính.

<sup>(3)</sup> Đây là chi phí thuê Văn phòng Tổng công ty tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm). Giá trị còn lại chờ phân bổ tại 31/12/2016 là 42.297.034.368 VND.

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                                                    | 01/01/2016               |                          | Trong năm                |                          | 31/12/2016               |                          |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                                    | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                             | <b>1.363.826.012.965</b> | <b>1.363.826.012.965</b> | <b>2.928.868.374.139</b> | <b>3.039.204.883.606</b> | <b>1.253.489.503.498</b> | <b>1.253.489.503.498</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An | 786.865.295.133          | 786.865.295.133          | 1.856.205.750.779        | 1.929.682.016.985        | 713.389.028.927          | 713.389.028.927          |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Vinh          | 99.783.587.310           | 99.783.587.310           | -                        | 99.783.587.310           | -                        | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh            | 113.449.539.759          | 113.449.539.759          | 147.732.826.047          | 191.849.539.759          | 69.332.826.047           | 69.332.826.047           |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long                   | 46.921.852.111           | 46.921.852.111           | 48.275.282.968           | 63.421.852.111           | 31.775.282.968           | 31.775.282.968           |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình             | 165.005.743.331          | 165.005.743.331          | 312.226.979.266          | 326.371.186.914          | 150.861.535.683          | 150.861.535.683          |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Hội sở                                | -                        | -                        | 175.086.503.757          | -                        | 175.086.503.757          | 175.086.503.757          |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội           | 51.451.762.637           | 51.451.762.637           | 147.030.657.310          | 159.506.723.138          | 38.975.696.809           | 38.975.696.809           |
| - Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội                    | 94.948.772.831           | 94.948.772.831           | 209.480.623.322          | 236.308.407.884          | 68.120.988.269           | 68.120.988.269           |
| - Vay đối tượng khác                                               | 5.399.459.853            | 5.399.459.853            | 32.829.750.690           | 32.281.569.505           | 5.947.641.038            | 5.947.641.038            |
|                                                                    | <b>1.363.826.012.965</b> | <b>1.363.826.012.965</b> | <b>2.928.868.374.139</b> | <b>3.039.204.883.606</b> | <b>1.253.489.503.498</b> | <b>1.253.489.503.498</b> |

|                                                                    | 01/01/2016               |                          | Trong năm                |                          | 31/12/2016               |                          |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                                    | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                               | <b>13.503.261.624</b>    | <b>13.503.261.624</b>    | <b>124.839.261.624</b>   | <b>13.503.261.624</b>    | <b>124.839.261.624</b>   | <b>124.839.261.624</b>   |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam                 | 8.382.488.580            | 8.382.488.580            | 8.382.488.580            | 8.382.488.580            | 8.382.488.580            | 8.382.488.580            |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam | 5.120.773.044            | 5.120.773.044            | 5.120.773.044            | 5.120.773.044            | 5.120.773.044            | 5.120.773.044            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Nghệ An                 | -                        | -                        | 111.336.000.000          | -                        | 111.336.000.000          | 111.336.000.000          |
|                                                                    | <b>1.377.329.274.589</b> | <b>1.377.329.274.589</b> | <b>3.053.707.635.763</b> | <b>3.052.708.145.230</b> | <b>1.378.328.765.122</b> | <b>1.378.328.765.122</b> |



|                                                                    | 01/01/2016               |                          | Trong năm              |                        | 31/12/2016               |                          |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      |
| <b>b) Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn</b>                         |                          |                          |                        |                        |                          |                          |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                 | <b>1.971.381.551.073</b> | <b>1.971.381.551.073</b> | <b>653.911.792.228</b> | <b>104.337.823.446</b> | <b>2.520.955.519.855</b> | <b>2.520.955.519.855</b> |
| - Ngân hàng Liên danh Việt- Nga- CN Hồ Chí Minh                    |                          |                          | 32.400.000.000         |                        | 32.400.000.000           | 32.400.000.000           |
| - Ngân hàng Liên danh Việt Nga- Sở giao dịch                       | -                        | -                        | 22.915.000.000         | 1.415.124.035          | 21.499.875.965           | 21.499.875.965           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An           | 1.947.085.941.318        | 1.947.085.941.318        | 539.375.346.944        | 89.488.229.003         | 2.396.973.059.259        | 2.396.973.059.259        |
| - Vay đối tượng khác                                               | 24.295.609.755           | 24.295.609.755           | 59.221.445.284         | 13.434.470.408         | 70.082.584.631           | 70.082.584.631           |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                   | <b>60.854.667.135</b>    | <b>60.854.667.135</b>    | <b>-</b>               | <b>13.506.644.512</b>  | <b>47.348.022.623</b>    | <b>47.348.022.623</b>    |
| - Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế                               | 36.104.264.092           | 36.104.264.092           | -                      | 8.385.871.468          | 27.718.392.624           | 27.718.392.624           |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam | 24.750.403.043           | 24.750.403.043           | -                      | 5.120.773.044          | 19.629.629.999           | 19.629.629.999           |
|                                                                    | <b>2.032.236.218.208</b> | <b>2.032.236.218.208</b> | <b>653.911.792.228</b> | <b>117.844.467.958</b> | <b>2.568.303.542.478</b> | <b>2.568.303.542.478</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                              | (13.503.261.624)         | (13.503.261.624)         | (124.839.261.624)      | (13.503.261.624)       | (124.839.261.624)        | (124.839.261.624)        |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                     | <b>2.018.732.956.584</b> | <b>2.018.732.956.584</b> |                        |                        | <b>2.443.464.280.854</b> | <b>2.443.464.280.854</b> |

**Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 – CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:**

|                                                                    | Loại tiền | Lãi suất năm                                | Hình thức<br>đảm bảo                                                                                                           | 31/12/2016               | 01/01/2016               |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                    |           |                                             |                                                                                                                                | VND                      | VND                      |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                |           |                                             |                                                                                                                                | <b>1.253.489.503.498</b> | <b>1.363.826.012.965</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An | VND       | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. | 713.389.028.927          | 786.865.295.133          |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Vinh          | VND       | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Không có Tài sản đảm bảo                                                                                                       | -                        | 99.783.587.310           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh            | VND       | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. | 69.332.826.047           | 113.449.539.759          |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long                   | VND       | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Không có Tài sản đảm bảo                                                                                                       | 31.775.282.968           | 46.921.852.111           |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình             | VND       | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Không có Tài sản đảm bảo                                                                                                       | 150.861.535.683          | 165.005.743.331          |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Hội sở                                | VND       | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Không có Tài sản đảm bảo                                                                                                       | 175.086.503.757          | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội           | VND       | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Không có Tài sản đảm bảo                                                                                                       | 38.975.696.809           | 51.451.762.637           |
| - Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội                    | VND       | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. | 68.120.988.269           | 94.948.772.831           |
| - Vay đối tượng khác                                               | VND       | Theo từng thời kỳ                           | Không có Tài sản đảm bảo                                                                                                       | 5.947.641.038            | 5.399.459.853            |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

|                                                                    | Loại tiền | Lãi suất năm                                | Hình thức<br>đảm bảo                                                          | 31/12/2016<br>VND        | 01/01/2016<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                               |           |                                             |                                                                               | <b>124.839.261.624</b>   | <b>13.503.261.624</b>    |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam                 | VND       | Theo lãi suất từng hợp đồng cụ thể          |                                                                               | 8.382.488.580            | 8.382.488.580            |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam | VND       | 8,5%/năm                                    |                                                                               | 5.120.773.044            | 5.120.773.044            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Nghệ An                 | VND       | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành. | 111.336.000.000          | -                        |
|                                                                    |           |                                             |                                                                               | <b>1.378.328.765.122</b> | <b>1.377.329.274.589</b> |

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                      | Loại tiền | Lãi suất năm                                     | Năm đáo hạn                          | Hình thức<br>đảm bảo                                                          | 31/12/2016<br>VND        | 01/01/2016<br>VND        |
|------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>                                   |           |                                                  |                                      |                                                                               | <b>2.520.955.519.855</b> | <b>1.971.381.551.073</b> |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- CN Hồ Chí Minh      | VND       | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ      | Được quy định theo từng hợp đồng vay | Không có tài sản đảm bảo.                                                     | 32.400.000.000           | -                        |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- Sở giao dịch        | VND       | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ      | Được quy định theo từng hợp đồng vay | Không có tài sản đảm bảo.                                                     | 21.499.875.965           | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - CN Nghệ An | VND       | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ      | Được quy định theo từng hợp đồng vay | Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành. | 2.396.973.059.259        | 1.947.085.941.318        |
| - Vay đối tượng khác                                 | VND       | Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tổng công ty | Được quy định theo từng hợp đồng vay | Không có tài sản đảm bảo.                                                     | 70.082.584.631           | 24.295.609.755           |



**Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:**

|                                                                        | Loại tiền                                              | Lãi suất năm                         | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo         | 31/12/2016               | 01/01/2016               |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                        |                                                        |                                      |             |                           | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>                                       |                                                        |                                      |             |                           | <b>47.348.022.623</b>    | <b>60.854.667.135</b>    |
| - Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế VND                               | Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng | Được quy định theo từng hợp đồng vay |             | Không có tài sản đảm bảo. | 27.718.392.624           | 36.104.264.092           |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam VND | Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng | Được quy định theo từng hợp đồng vay |             | Không có tài sản đảm bảo. | 19.629.629.999           | 24.750.403.043           |
|                                                                        |                                                        |                                      |             |                           | <b>2.568.303.542.478</b> | <b>2.032.236.218.208</b> |
|                                                                        |                                                        |                                      |             |                           | (124.839.261.624)        | (13.503.261.624)         |
|                                                                        |                                                        |                                      |             |                           | <b>2.443.464.280.854</b> | <b>2.018.732.956.584</b> |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:**

|                      | Năm nay                                   |                      | Năm trước                                 |                       |
|----------------------|-------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế    | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế     |
|                      | VND                                       | VND                  | VND                                       | VND                   |
|                      |                                           |                      |                                           | Trả nợ gốc            |
|                      |                                           |                      |                                           | VND                   |
| Từ 1 năm trở xuống   | 18.200.047.143                            | 4.696.785.519        | 18.200.047.143                            | 13.503.261.624        |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 36.514.930.924                            | 2.670.169.925        | 54.718.360.955                            | 47.351.405.511        |
|                      | <b>54.714.978.067</b>                     | <b>7.366.955.444</b> | <b>72.918.408.098</b>                     | <b>60.854.667.135</b> |

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                      | 31/12/2016               |                          | 01/01/2016               |                          |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                      | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                          |                          |                          |                          |
| - Công ty Cổ phần xây dựng và dầu tư 419                             | 78.920.990.513           | 78.920.990.513           | 107.697.716.514          | 107.697.716.514          |
| - Công ty Cổ phần 475                                                | 99.227.644.654           | 99.227.644.654           | 69.791.019.329           | 69.791.019.329           |
| - Công ty Cổ phần 479                                                | 210.189.349.703          | 210.189.349.703          | 119.522.724.182          | 119.522.724.182          |
| - Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ                                | 17.508.845.175           | 17.508.845.175           | 82.164.227.566           | 82.164.227.566           |
| - Công ty Cổ phần 422                                                | 148.878.061.171          | 148.878.061.171          | -                        | -                        |
| - Công ty Cổ phần 412                                                | 13.051.051.469           | 13.051.051.469           | -                        | -                        |
| - Công ty Cổ phần 499                                                | 171.747.684.112          | 171.747.684.112          | -                        | -                        |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                    | 1.010.630.728.641        | 1.010.630.728.641        | 998.639.517.619          | 998.639.517.619          |
|                                                                      | <b>1.750.154.355.438</b> | <b>1.750.154.355.438</b> | <b>1.377.815.205.210</b> | <b>1.377.815.205.210</b> |
| <b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>         |                          |                          |                          |                          |
| - Phải trả người bán ngắn hạn                                        | 1.417.725.045.890        | 1.417.725.045.890        | 1.377.815.205.210        | 1.377.815.205.210        |
| - Phải trả người bán dài hạn                                         | 332.429.309.548          | 332.429.309.548          | -                        | -                        |
|                                                                      | <b>1.750.154.355.438</b> | <b>1.750.154.355.438</b> | <b>1.377.815.205.210</b> | <b>1.377.815.205.210</b> |

# 18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|                                                          | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       |                        |                        |
| - Công ty TNHH 2 thành viên BOT QL1A CIENCO4 - 319       | 33.241.717.998         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam                       | 74.970.763.493         | -                      |
| - Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 24.184.934.934         | 28.257.832.538         |
| - Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới                 | -                      | 352.857.863.375        |
| - Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác       | 110.374.752.998        | 269.291.027.600        |
|                                                          | <b>242.772.169.423</b> | <b>650.406.723.513</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                        |                        |                        |
| - Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV | -                      | 83.000.000.000         |
| - Ban QLDA Gói 6 - Cảng Tân Vũ - Lạch Huyện              | -                      | 96.000.000.000         |
| - Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn khác        | -                      | 291.000.000.000        |
|                                                          | <b>-</b>               | <b>470.000.000.000</b> |

# 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                                         | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | VND                    | VND                    |
| - Chi phí lãi vay                                       | 14.119.618.441         | 36.449.362.261         |
| - Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả                    | 7.166.687.358          | 9.303.406.887          |
| - Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành | 209.041.942.920        | 102.331.868.966        |
| - Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép              | 1.722.727.273          | -                      |
| - Chi phí phải trả khác                                 | 92.029.924             | 346.054.493            |
|                                                         | <b>232.143.005.916</b> | <b>148.430.692.607</b> |



**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                  | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                  | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| Thuế giá trị gia tăng                            | -                      | 11.532.178.219         | 52.360.469.585           | 61.031.780.133              | -                       | 2.860.867.671           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                      | 8.000.975.080          | 23.217.865.664           | 14.000.000.000              | -                       | 17.218.840.744          |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | -                      | 622.617.412            | 6.421.184.128            | 6.417.030.732               | 44.278.070              | 671.048.878             |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 251.457.622            | -                      | 1.935.824.360            | 162.782.322                 | -                       | 1.521.584.416           |
| Các loại thuế khác                               | -                      | -                      | 9.496.800                | 9.496.800                   | -                       | -                       |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | 132.711.463            | 31.449.096               | 31.449.096                  | -                       | 132.711.463             |
|                                                  | <b>251.457.622</b>     | <b>20.288.482.174</b>  | <b>83.976.289.633</b>    | <b>81.652.539.083</b>       | <b>44.278.070</b>       | <b>22.405.053.172</b>   |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## 21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                                             | 506.884.987           | 607.969.315           |
| Bảo hiểm xã hội                                                | 1.929.270             | 424.515.020           |
| Bảo hiểm y tế                                                  | -                     | 57.812.566            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                           | -                     | 29.233.210            |
| Phải trả về cổ phần hóa                                        | 2.571.776.894         | 2.571.776.894         |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                           | 1.254.500.000         | 1.281.400.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                              | 18.407.580.024        | 15.196.052.574        |
| - Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình                       | 2.176.344.243         | 1.844.964.484         |
| - Các quỹ ủng hộ                                               | 5.928.199.935         | 6.020.075.323         |
| - Tổng công ty Xây dựng Thăng Long                             | 1.841.868.584         | 1.841.868.584         |
| - Phải trả tạm ứng cho CBCNV                                   | -                     | 905.369.219           |
| - Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng Công trình Cầu Yên Xuân | 6.671.940.370         | -                     |
| - Phải trả, phải nộp khác                                      | 1.789.226.892         | 4.583.774.964         |
|                                                                | <b>22.742.671.175</b> | <b>20.168.759.579</b> |

## 22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|                                               | 31/12/2016         | 01/01/2016         |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                               | VND                | VND                |
| a) Ngắn hạn                                   |                    |                    |
| - Doanh thu bán vé năm của Chi nhánh BOT      | 94.927.000         | 415.300.636        |
| - Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính | 110.369.841        | 138.141.320        |
|                                               | <b>205.296.841</b> | <b>553.441.956</b> |
| b) Dài hạn                                    |                    |                    |
| - Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính | 278.340.310        | 360.938.671        |
|                                               | <b>278.340.310</b> | <b>360.938.671</b> |

## 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                                         | 31/12/2016            | 01/01/2016           |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                         | VND                   | VND                  |
| a) Ngắn hạn                             |                       |                      |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 12.331.089.637        | 7.490.153.680        |
|                                         | <b>12.331.089.637</b> | <b>7.490.153.680</b> |
| b) Dài hạn                              |                       |                      |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | -                     | 4.359.580.713        |
|                                         | <b>-</b>              | <b>4.359.580.713</b> |

**Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 – CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                     | Vốn góp của chủ sở hữu   |                       | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                     |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     | VND                      | VND                   | VND                  | VND                    | VND                      | VND                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                          | <b>600.000.000.000</b>   | <b>17.845.180.995</b> | -                    | -                      | <b>51.170.280.772</b>    | <b>669.015.461.767</b>   |
| Lãi trong năm trước                                 | -                        | -                     | -                    | -                      | 90.054.702.751           | 90.054.702.751           |
| Tăng vốn trong năm trước                            | 120.000.000.000          | -                     | -                    | -                      | -                        | 120.000.000.000          |
| Chia cổ tức                                         | -                        | -                     | -                    | -                      | (42.000.000.000)         | (42.000.000.000)         |
| Trích lập các quỹ                                   | -                        | -                     | -                    | 2.551.903.309          | (2.551.903.309)          | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi                  | -                        | -                     | -                    | -                      | (5.980.835.481)          | (5.980.835.481)          |
| Điều chỉnh theo Biên bản của Thanh tra Bộ Tài chính | -                        | -                     | -                    | -                      | 1.561.240.996            | 1.561.240.996            |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                         | <b>720.000.000.000</b>   | <b>17.845.180.995</b> | <b>2.551.903.309</b> | <b>92.253.485.729</b>  | <b>832.650.570.033</b>   | <b>832.650.570.033</b>   |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                            | <b>720.000.000.000</b>   | <b>17.845.180.995</b> | <b>2.551.903.309</b> | <b>92.253.485.729</b>  | <b>832.650.570.033</b>   | <b>832.650.570.033</b>   |
| Tăng vốn trong năm (*)                              | 280.000.000.000          | -                     | -                    | -                      | 280.000.000.000          | 280.000.000.000          |
| Lãi trong năm nay                                   | -                        | -                     | -                    | -                      | 169.802.842.521          | 169.802.842.521          |
| Phân phối lợi nhuận năm 2015                        | -                        | -                     | 1.800.000.000        | -                      | (90.054.702.751)         | (88.254.702.751)         |
| Trả cổ tức năm 2015                                 | -                        | -                     | -                    | -                      | (86.400.000.000)         | (86.400.000.000)         |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi                  | -                        | -                     | -                    | -                      | (1.854.702.751)          | (1.854.702.751)          |
| Trích lập quỹ Đầu tư phát triển                     | -                        | -                     | 1.800.000.000        | -                      | (1.800.000.000)          | -                        |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016                    | -                        | -                     | -                    | -                      | (68.800.000.000)         | (68.800.000.000)         |
| Úng trước cổ tức năm 2016                           | -                        | -                     | -                    | -                      | (68.800.000.000)         | (68.800.000.000)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                           | <b>1.000.000.000.000</b> | <b>17.845.180.995</b> | <b>4.351.903.309</b> | <b>103.201.625.499</b> | <b>1.125.398.709.803</b> | <b>1.125.398.709.803</b> |

(\*) Trong năm, Tổng công ty thực hiện tăng Vốn điều lệ từ 720.000.000.000 VND lên 1.000.000.000.000 VND theo Phương án tăng vốn tại Nghị quyết số 01/2016/NQ-HDQT ngày 09/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.



Theo Theo nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2016 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2016: Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 và tạm ứng cổ tức năm 2016 như sau:

|                                                                                     | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế                                                         |            | 90.054.702.751 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                                                         | 2,00%      | 1.800.000.000  |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi                                                      | 2,06%      | 1.854.702.751  |
| Chi trả cổ tức năm 2015 (12% Vốn điều lệ)<br>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND) | 95,94%     | 86.400.000.000 |

Trong năm 2016, Công ty đã tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết hội đồng quản trị Số 13/2016/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 04 năm 2016 và Nghị quyết hội đồng quản trị số 25/2016/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2016 với tổng số tiền là 68,8 tỷ đồng.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                             | 31/12/2016<br>VND        | Tỷ lệ<br>%     | 01/01/2016<br>VND      | Tỷ lệ<br>%     |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| - Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc                  | -                        | 0,00%          | 240.000.000.000        | 33,33%         |
| - Vietnam Enterprises Limited                               | -                        | 0,00%          | 25.920.000.000         | 3,60%          |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh | 141.325.380.000          | 14,14%         | -                      | 0,00%          |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng                        | 214.039.770.000          | 21,40%         | -                      | 0,00%          |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA                              | 273.242.440.000          | 27,32%         | -                      | 0,00%          |
| - Ông Nguyễn Văn Tuấn                                       | -                        | 0,00%          | 104.400.000.000        | 14,50%         |
| - Bà Trương Thị Tâm                                         | -                        | 0,00%          | 95.868.700.000         | 13,32%         |
| - Các cổ đông khác                                          | 371.392.410.000          | 37,14%         | 253.811.300.000        | 35,25%         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>1.000.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>720.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2016<br>VND   | Năm 2015<br>VND |
|---------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 1.000.000.000.000 | 720.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 720.000.000.000   | 600.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm                          | 280.000.000.000   | 120.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                | 1.000.000.000.000 | 720.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         | 155.200.000.000   | 42.000.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 86.400.000.000    | 42.000.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm này   | 68.800.000.000    | -               |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2016  | 01/01/2016 |
|--------------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 100.000.000 | 72.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng           | 100.000.000 | 72.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 100.000.000 | 72.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 100.000.000 | 72.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 100.000.000 | 72.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phần |             |            |

**e) Các quỹ của công ty**

|                         | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 4.351.903.309        | 2.551.903.309        |
|                         | <b>4.351.903.309</b> | <b>2.551.903.309</b> |

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

|     | 31/12/2016 | 01/01/2016   |
|-----|------------|--------------|
| USD | 472,13     | 496,41       |
| JPY | 323.379,00 | 5.548.481,00 |
| EUR | 2.143,86   | 2.154,78     |

**26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | Năm 2016                 | Năm 2015                 |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | VND                      | VND                      |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng          | 4.349.751.589.345        | 5.145.834.449.113        |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản | -                        | 54.917.534.000           |
| Doanh thu bán hàng                   | 1.280.802.694.866        | 984.186.052.811          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ           | 21.242.481.416           | 4.512.553.102            |
|                                      | <b>5.651.796.765.627</b> | <b>6.189.450.589.026</b> |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                  | Năm 2016                 | Năm 2015                 |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng                    | 4.246.962.198.552        | 4.905.049.663.474        |
| Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản | -                        | 74.401.498.277           |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                      | 895.392.576.931          | 780.304.165.320          |
| Giá vốn của dịch vụ khác                         | 10.801.724.610           | 3.069.065.830            |
|                                                  | <b>5.153.156.500.093</b> | <b>5.762.824.392.901</b> |

## 28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                       | Năm 2016               | Năm 2015              |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                       | VND                    | VND                   |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiết kiệm | 25.206.142.647         | 2.201.223.821         |
| Phí bảo lãnh                          | 14.892.105.787         | 6.549.831.101         |
| Tiền lãi cho vay                      | 45.731.755.157         | 47.589.412.454        |
| Lợi nhuận được chia                   | 33.994.755.631         | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                 | 2.052.102.918          | 45.563.384            |
| Lãi bán các khoản đầu tư              | -                      | 5.911.019.381         |
|                                       | <b>121.876.862.140</b> | <b>62.297.050.141</b> |

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                      | Năm 2016               | Năm 2015               |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền vay                                         | 263.141.298.004        | 197.864.075.868        |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính            | -                      | 12.846.791.355         |
| Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, phí khác            | 25.362.645.229         | 39.158.642.272         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                 | 18.283.728             | 484.671.927            |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn | -                      | (11.184.176.284)       |
| Chi phí tài chính khác                               | 457.787.273            | 193.636.681            |
|                                                      | <b>288.980.014.234</b> | <b>239.363.641.819</b> |

## 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                   | Năm 2016               | Năm 2015               |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 2.792.066.772          | 18.265.916.425         |
| Chi phí nhân công                 | 66.172.958.854         | 63.728.496.561         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 13.611.064.103         | 13.829.973.627         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 5.263.966.335          | 4.792.286.602          |
| Thuế, phí và lệ phí               | 2.944.694.012          | 5.433.050.966          |
| Hoàn nhập dự phòng                | -                      | (168.213.884)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 13.665.169.450         | 11.478.979.101         |
| Chi phí khác bằng tiền            | 34.305.118.287         | 68.108.130.203         |
|                                   | <b>138.755.037.813</b> | <b>185.468.619.601</b> |



### 31. THU NHẬP KHÁC

|                                                                                     | Năm 2016             | Năm 2015              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                     | VND                  | VND                   |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                         | 130.499.868          | 747.404.153           |
| Thu từ chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn                                      | 1.630.615.070        | -                     |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                     | 4.215.785.122        | 40.273.668.831        |
| Thu từ thanh lý vật tư                                                              | 19.043.182           | -                     |
| Tiền phạt thu được                                                                  | 1.242.558.607        | 4.454.776.695         |
| Phí dịch vụ môi trường Rừng năm 2011, 2012 tại nhà máy Thủy Điện Đa Khai (Lâm Đồng) | -                    | 1.531.783.666         |
| Thu từ thực hiện hợp đồng thí nghiệm của Trung tâm khoa học công nghệ               | 799.690.047          | 1.046.318.205         |
| Thu từ xử lý công nợ                                                                | 634.707.430          | -                     |
| Các khoản khác                                                                      | 602.148.620          | 9.567.724.779         |
|                                                                                     | <b>9.275.047.946</b> | <b>57.621.676.329</b> |

### 32. CHI PHÍ KHÁC

|                                                     | Năm 2016             | Năm 2015              |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                  | VND                   |
| Thanh lý vật tư                                     | -                    | 37.950.000            |
| Lãi chậm nộp BHXH                                   | 971.582              | 29.530.371            |
| Các khoản bị phạt                                   | 625.469.017          | 144.169.282           |
| Xử lý công nợ                                       | 99.860.187           | -                     |
| Chi phí hỗ trợ tiền vé trạm thu phí Bến Thủy CN BOT | 3.961.300.000        | -                     |
| Các khoản khác                                      | 1.121.667.149        | 10.735.263.324        |
|                                                     | <b>5.809.267.935</b> | <b>10.946.912.977</b> |

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                                      | Năm 2016<br>VND        | Năm 2015<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                               | 193.955.068.367        | 108.006.895.317       |
| Lãi chưa thực hiện xác định thuế TNDN hoãn lại                                                       | (716.003.949)          | 2.074.937.662         |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                            | 5.260.939.948          | 495.771.890           |
| - Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ                                                                    | 673.199.349            | 38.875.000            |
| - Các khoản tiền phạt                                                                                | 626.440.599            | 226.896.890           |
| - Lương HĐQT không trực tiếp điều hành                                                               | -                      | 230.000.000           |
| - Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định                                            | 3.961.300.000          | 1.569.827.027         |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                            | (33.994.755.631)       | (45.563.384)          |
| - Lãi từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại văn phòng | -                      | (45.563.384)          |
| - Lợi nhuận, cổ tức được chia                                                                        | (33.994.755.631)       | -                     |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                              | 164.505.248.735        | 112.101.868.512       |
| - Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế (Thuế suất 5%)                   | 60.935.418.229         | 36.786.660.117        |
| - Thu nhập không được ưu đãi thuế (Thuế suất thuế TNDN)                                              | 103.569.830.506<br>20% | 75.315.208.395<br>22% |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                                   | <b>23.760.737.012</b>  | <b>18.408.678.853</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay              | (542.871.348)          | -                     |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                                           | 8.000.975.080          | 10.375.347.490        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                                           | (14.000.000.000)       | (20.783.051.263)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                                   | <b>17.218.840.744</b>  | <b>8.000.975.080</b>  |

### 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                      | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                      | VND                  | VND                  |
| Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 22%                  |
| Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.339.679.632        | 2.731.168.466        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>2.339.679.632</b> | <b>2.731.168.466</b> |

#### b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                   | Năm 2016           | Năm 2015             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                   | VND                | VND                  |
| Chi phí Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.731.168.466      | 2.274.682.179        |
| Chi phí Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | (2.339.679.632)    | (2.731.168.466)      |
|                                                                                   | <b>391.488.834</b> | <b>(456.486.287)</b> |

### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                   | Năm 2016                 | Năm 2015                 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 527.565.984.819          | 1.832.754.443.864        |
| Chi phí nhân công                 | 240.222.000.195          | 338.500.989.628          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 36.310.980.952           | 93.579.664.808           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 125.515.524.075          | 94.850.407.951           |
| Thuế, phí và lệ phí               | 3.754.315.690            | 3.397.619.684            |
| Chi phí dự phòng                  | 481.355.244              | -                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 3.931.332.665.899        | 3.318.899.083.715        |
| Chi phí khác bằng tiền            | 112.396.035.194          | 153.372.431.207          |
|                                   | <b>4.977.578.862.068</b> | <b>5.835.354.640.857</b> |



### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

|                                    |                          | Giá trị sổ kế toán |          |                          |          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                    |                          | 31/12/2016         |          | 01/01/2016               |          |
|                                    |                          | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
|                                    |                          | VND                | VND      | VND                      | VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                    |          |                          |          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 269.184.534.790          | -                  | -        | 553.949.326.784          | -        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.505.730.557.536        | -                  | -        | 1.696.139.735.200        | -        |
| Các khoản cho vay                  | 1.077.477.120.476        | -                  | -        | 405.415.506.916          | -        |
|                                    | <b>2.852.392.212.802</b> | <b>-</b>           | <b>-</b> | <b>2.655.504.568.900</b> | <b>-</b> |

|                                   |  | Giá trị sổ kế toán       |                          |
|-----------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
|                                   |  | 31/12/2016               | 01/01/2016               |
|                                   |  | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |  |                          |                          |
| Vay và nợ                         |  | 3.821.793.045.976        | 3.396.062.231.173        |
| Phải trả người bán, phải trả khác |  | 1.772.897.026.613        | 1.397.983.964.789        |
| Chi phí phải trả                  |  | 232.143.005.916          | 148.430.692.607          |
|                                   |  | <b>5.826.833.078.505</b> | <b>4.942.476.888.569</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                     | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>         |                          |                         |            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 269.184.534.790          | -                       | -          | 269.184.534.790          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.482.912.495.279        | 22.818.062.257          | -          | 1.505.730.557.536        |
| Các khoản cho vay                  | 1.077.477.120.476        | -                       | -          | 1.077.477.120.476        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.829.574.150.545</b> | <b>22.818.062.257</b>   | <b>-</b>   | <b>2.852.392.212.802</b> |

**Tại ngày 01/01/2016**

|                                    |                          |                       |          |                          |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 553.949.326.784          | -                     | -        | 553.949.326.784          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.616.500.739.728        | 79.638.995.472        | -        | 1.696.139.735.200        |
| Các khoản cho vay                  | 400.415.506.916          | -                     | -        | 400.415.506.916          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.570.865.573.428</b> | <b>79.638.995.472</b> | <b>-</b> | <b>2.650.504.568.900</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm  | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>        |                          |                          |            |                          |
| Vay và nợ                         | 1.378.328.765.122        | 2.443.464.280.854        | -          | 3.821.793.045.976        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.440.467.717.065        | 332.429.309.548          | -          | 1.772.897.026.613        |
| Chi phí phải trả                  | 232.143.005.916          | -                        | -          | 232.143.005.916          |
|                                   | <b>3.050.939.488.103</b> | <b>2.775.893.590.402</b> | <b>-</b>   | <b>5.826.833.078.505</b> |



|                                   | Từ 1 năm trở xuống       | Trên 1 năm đến 5 năm     | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>        |                          |                          |            |                          |
| Vay và nợ                         | 1.377.329.274.589        | 2.018.732.956.584        | -          | 3.396.062.231.173        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.397.983.964.789        | -                        | -          | 1.397.983.964.789        |
| Chi phí phải trả                  | 148.430.692.607          | -                        | -          | 148.430.692.607          |
|                                   | <b>2.923.743.931.985</b> | <b>2.018.732.956.584</b> | <b>-</b>   | <b>4.942.476.888.569</b> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

|                                          | Hoạt động xây dựng       | Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|
|                                          | VND                      | VND                                    | VND                         |
| Doanh thu thuần                          | 4.349.751.589.345        | 1.302.045.176.282                      | 5.651.796.765.627           |
| Giá vốn                                  | 4.246.962.198.552        | 906.194.301.541                        | 5.153.156.500.093           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>102.789.390.793</b>   | <b>395.850.874.741</b>                 | <b>498.640.265.534</b>      |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định         | 497.560.864.930          | 148.938.786.683                        | 646.499.651.613             |
| Tài sản bộ phận                          | 5.099.900.987.098        | 1.526.593.264.781                      | 6.626.494.251.879           |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>5.597.461.852.028</b> | <b>1.675.532.051.464</b>               | <b>7.272.993.903.492</b>    |
| Nợ phải trả của các bộ phận              | 4.721.681.069.583        | 1.413.377.737.628                      | 6.135.058.807.211           |
| Nợ phải trả không phân bổ                | 12.331.089.637           | 205.296.841                            | 12.536.386.478              |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>4.734.012.159.220</b> | <b>1.413.583.034.469</b>               | <b>6.147.595.193.689</b>    |

Theo lĩnh vực địa lý

|                 | Miền Bắc          | Miền Trung và Miền Nam | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|-----------------|-------------------|------------------------|-----------------------------|
|                 | VND               | VND                    | VND                         |
| Doanh thu thuần | 4.483.158.690.086 | 1.168.638.075.541      | 5.651.796.765.627           |
| Giá vốn         | 4.245.938.741.855 | 907.217.758.238        | 5.153.156.500.093           |



### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

|                                          | Mã số | Phân loại lại<br>VND | Đã trình bày trên báo<br>cáo năm trước<br>VND |
|------------------------------------------|-------|----------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>        |       |                      |                                               |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01    | 6.189.450.589.026    | 6.184.938.035.924                             |
| - Giá vốn hàng bán                       | 11    | 5.762.824.392.901    | 5.759.755.327.071                             |
| - Thu nhập khác                          | 31    | 57.621.676.329       | 62.134.229.431                                |
| - Chi phí khác                           | 32    | 10.946.912.977       | 14.015.978.807                                |

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vĩnh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh

